

Số gd.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

SỐ * SĐKK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200580975, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu ngày 09/03/2014. Thay đổi lần thứ 11. Ngày 08/08/2019.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là:

- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc Chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; Kinh doanh nhà

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chi tiết: Dịch vụ Đại lý tàu biển; Dịch vụ Đại lý vận tải đường biển; Dịch vụ môi giới thuê tàu biển; Dịch vụ Logistics; Dịch vụ giao nhận hàng hóa, khai thuê hải quan, kinh doanh xăng dầu; Dịch vụ cho thuê Container;

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh

- Kho bãi lưu giữ hàng hóa;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương;

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Văn phòng Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam

- Tại thời điểm 31/03/2020, Văn phòng công ty có 01(một) công ty liên kết. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại công ty liên kết lần lượt là 24% và 24%.

- Tại thời điểm 31/03/2020, Công ty có 04(bốn) Chi nhánh. Cụ thể như sau:

TT	Tên Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Tầng 3, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, tp Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải tại Hà Nội	Tòa Nhà OCEAN PARK, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Hà Nội.
4	Chi nhánh Cty CP Phát triển Hàng hải tại Quảng ninh	Số 7, Ngõ 6, Phố Hải Vân, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính được lập bởi Văn phòng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt nam được quy đổi ra tỉ giá xấp xỉ với tỉ giá thực tế tại ngày giao dịch

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỉ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Văn phòng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỉ giá được nhận nhận vào doanh thu, chi phí trong kỳ

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh: là các loại chứng khoán được Văn phòng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua, chi phí mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập cho từng khoản phải mục đầu tư, căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày

08/08/2019. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được thực hiện trích lập vào thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi kết thúc niên độ kế toán

6 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho áp dụng Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính. Được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

9 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

11 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

- + Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;
- + Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, Chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

16 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		132,323,485,343	129,210,882,218
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	39,454,021,108	31,869,904,700
111	1. Tiền		37,454,021,108	15,860,428,506
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	16,009,476,194
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	33,810,235,502	35,330,972,705
121	1. Chứng khoán kinh doanh		967,760,500	967,760,500
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)		(661,260,500)	(661,260,500)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		33,503,735,502	35,024,472,705
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56,300,600,166	58,513,469,280
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	56,864,790,203	57,615,406,958
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1,191,261,432	1,816,024,562
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ H&XD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	2,284,755,181	3,061,396,269
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(4,040,206,650)	(3,979,358,509)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	600,318,334	2,511,519,870
141	1. Hàng tồn kho		600,318,334	2,511,519,870
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2,158,310,233	985,015,663
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1,505,445,960	465,114,567
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		632,606,485	511,534,970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	20,257,788	8,366,126
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		127,556,638,237	127,840,034,787
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		25,326,623,831	25,326,623,831
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.08	24,653,398,581	24,653,398,581
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	673,225,250	673,225,250
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		31,239,643,371	32,285,632,159
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	28,268,810,045	29,283,548,832
222	- Nguyên giá		127,922,000,026	127,922,000,026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(99,653,189,981)	(98,638,451,194)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	2,970,833,326	3,002,083,327
228	- Nguyên giá		3,200,000,000	3,200,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(229,166,674)	(197,916,673)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		48,906,969,548	48,692,018,065
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	V.11	48,906,969,548	48,692,018,065
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	16,599,666,351	16,599,666,351
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		5,400,000,000	5,400,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		33,594,424,002	33,594,424,002
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(22,394,757,651)	(22,394,757,651)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5,483,735,136	4,936,094,381
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5,483,735,136	4,936,094,381
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		259,880,123,580	257,050,917,005

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		109,565,348,358	109,259,704,813
310	I. Nợ ngắn hạn		56,085,643,540	55,870,108,338
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	22,078,007,043	20,777,647,305
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		8,249,976	5,999,976
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2,454,916,907	1,990,716,697
314	4. Phải trả công nhân viên		3,631,898,681	7,433,630,355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1,253,683,577	751,935,918
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		785,400,000	
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	25,480,890,557	24,488,466,288
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		392,596,799	421,711,799
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		53,479,704,818	53,389,596,475
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	53,479,704,818	53,389,596,475
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		150,314,775,222	147,791,212,192
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	150,314,775,222	147,791,212,192
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		90,000,000,000	90,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		90,000,000,000	90,000,000,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20,000,000,000	20,000,000,000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(20,000)	(20,000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		16,620,270,832	16,830,983,651
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		210,712,819	
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23,483,811,571	20,960,248,541
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		20,960,249,541	14,593,971,634
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2,523,562,030	6,366,276,907
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		259,880,123,580	257,050,917,005

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
02	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	59,565,662,605	53,658,090,278	59,565,662,605	53,658,090,278
10	2. Các khoản giảm trừ					
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	59,565,662,605	53,658,090,278	59,565,662,605	53,658,090,278
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	52,003,367,042	48,238,951,610	52,003,367,042	48,238,951,610
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		7,562,295,563	5,419,138,668	7,562,295,563	5,419,138,668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	214,119,397	382,507,320	214,119,397	382,507,320
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	13,328,210	2,434,684	13,328,210	2,434,684
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	245,654,097	218,710,827	245,654,097	218,710,827
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	4,339,328,922	4,419,682,028	4,339,328,922	4,419,682,028
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		3,178,103,731	1,160,818,449	3,178,103,731	1,160,818,449
31	11. Thu nhập khác	VI.08	14,349,742	353,068,194	14,349,742	353,068,194
32	12. Chi phí khác	VI.09	46,750,934	100,912,140	46,750,934	100,912,140
40	13. Lợi nhuận khác		-32,401,192	252,156,054	-32,401,192	252,156,054
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,145,702,539	1,412,974,503	3,145,702,539	1,412,974,503
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	622,140,509	275,595,801	622,140,509	275,595,801
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2,523,562,030	1,137,378,702	2,523,562,030	1,137,378,702
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Handwritten signature

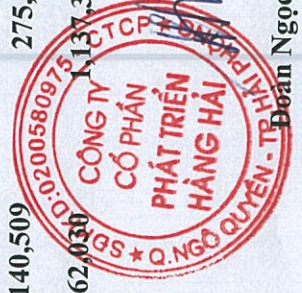
Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 30 tháng 04 năm 2020

Handwritten signature

Trần Thị Hằng
Phụ trách Kế toán

13



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

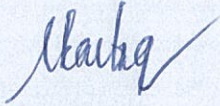
Quý 1 năm 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2020	Quý 1/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		67,489,867,905	61,348,554,427
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(48,846,249,939)	(51,327,441,188)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,654,231,599)	(8,837,098,266)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,211,972,921)	(90,715,658)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,700,231,498	8,390,640,715
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,802,631,948)	(11,039,588,364)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,675,012,996	(1,555,648,334)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	24			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			55,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,109,900,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,657,716,437	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		733,194,605	429,666,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,281,011,042	484,666,090
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,377,000,000)	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,377,000,000)	(500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		7,579,024,038	(1,570,982,244)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

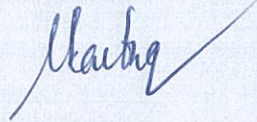
Báo cáo tài chính tổng hợp

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,869,904,700	51,243,506,878
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5,092,370	332,175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		39,454,021,108	49,672,856,809




Người lập biểu
Trần Thị Hằng

Hải phòng, ngày 20 tháng 4 năm 2020



Phụ trách kế toán
Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc
Đoàn Ngọc Tú

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	37,454,021,108	539,060,310
Tiền gửi không kỳ hạn		15,321,368,196
Khoản tương đương tiền(*)	2,000,000,000	16,009,476,194
Cộng	39,454,021,108	31,869,904,700

(*) Trong đó:

- Số tiền 2.000.000.000 đồng để bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán xăng dầu bị hạn chế và ràng buộc về điều kiện sử dụng.

02 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN(Xem tại Phụ lục số 01)

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Cảng Phước Long	4,964,930,868	8,164,627,368
Công ty TNHH OTO TOYOTA Việt Nam	8,316,615,010	7,910,326,180
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2,506,509,500	1,036,884,750
Các khách hàng khác(Có số dư nợ nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	41,076,734,825	40,503,568,660
Cộng(*)	56,864,790,203	57,615,406,958

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2,284,755,181		3,061,396,269	
Tạm ứng	511,872,000		472,772,500	
Ký cược ký quỹ	760,540,000		910,540,000	
Lãi TG dự thu	208,822,739		339,987,123	
Cổ tức phải thu			540,000,000	
Phải thu khác	803,520,442		798,096,646	
Dài hạn	673,225,250		673,225,250	
Ký cược ký quỹ	673,225,250		673,225,250	
Cộng	2,957,980,431		3,734,621,519	

05 . NỢ XẤU(Xem phụ lục số 02)

06 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường			219,054,545	
Nguyên vật liệu	368,638,965		751,972,815	
Công cụ dụng cụ			22,000,000	
Hàng hóa	121,505,559		340,456,147	
Hàng gửi bán	110,173,810		1,178,036,363	
Cộng	600,318,334		2,511,519,870	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1,505,445,960	465,114,567
Hoạt động khai thác Bãi	115,795,001	119,185,272
Hoạt động vận chuyển	1,266,294,326	258,949,062
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	123,356,633	86,980,233
Dài hạn	5,483,735,136	4,936,094,381
Giá trị quyền sử dụng đất	4,202,335,433	4,202,335,433
Sửa chữa bãi Chùa Vẽ	427,931,187	427,931,187
Chi phí trả trước dài hạn khác	853,468,516	305,827,761
Cộng	6,989,181,096	5,401,208,948

08 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa Ốc 10(*)	24,653,398,581	24,653,398,581
Cộng	24,653,398,581	24,653,398,581

(*) Khoản trả trước liên quan đến việc tham gia hai dự án Bắc Rạch Chiếc tại Quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	3,200,000,000
Mua trong năm	
Số cuối năm	3,200,000,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	197,916,673
Khấu hao trong năm	31,250,001
Số cuối năm	229,166,674
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	3,002,083,327
Số cuối năm	2,970,833,326

11 . TÀI SẢN DỄ DANG	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Xây dựng cơ bản dở dang				
D.A Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35,389,115,439	35,286,968,501		
DA Bắc Rạch Chiếc -Phước Long A	12,488,352,593	12,488,352,593		
Dự án ICD Phước Long	1,029,501,516	916,696,971		
Cộng	48,906,969,548	48,692,018,065		
12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	10,470,200,400	9,451,704,467		
Công ty Cổ phần Vận tải SA HI Logistics	2,174,820,000	1,615,575,000		
Touax Global Container Solutions	818,728,936	1,237,755,843		
Công ty Xăng dầu KV III - Cty TNHH MTV	958,348,432	1,575,174,446		
Triton Container International Limited	456,830,028	672,895,184		
Các nhà cung cấp khác(Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	7,199,079,247	6,224,542,365		
Cộng(*)	22,078,007,043	20,777,647,305		
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	1,990,716,697	12,147,084,229	11,682,884,019	2,454,916,907
Thuế GTGT	333,839,061	10,079,137,751	9,956,605,087	456,371,725
Thuế Phi nông nghiệp, thuê đất	231,412,500	814,163,425		1,045,575,925
Thuế nhà thầu	81,998,738	204,636,713	214,206,956	72,428,495
Thuế TNDN	1,211,972,921	622,140,509	1,211,972,921	622,140,509
Thuế TNCN	131,493,477	427,005,831	300,099,055	258,400,253
THUẾ PHẢI THU				
Thuế GTGT			632,606,485	632,606,485
Thuế TNCN	(8,366,126)	(7,293,787)	4,597,875	(20,257,788)
14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Ngắn hạn				
Chi phí khai thác bãi	932,175,919	140,397,738		
Chi phí hoạt động cấp dầu	135,550,000			
Chi phí trả trước khác	185,957,658	611,538,180		
Cộng	1,253,683,577	751,935,918		
15 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
a)Ngắn hạn	25,480,890,557	24,488,466,288		
Kinh phí công đoàn	121,579,676	197,909,590		
Ký cược, ký quỹ				
Cổ tức phải trả	1,295,000,000	2,672,001,000		

15 . PHẢI TRẢ KHÁC(Tiếp)	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Thù lao HĐQT	282,000,000	282,000,000		
Công ty Ngọc Việt	20,000,000,000	20,000,000,000		
Phải trả khác	3,782,310,881	1,336,555,698		
b)Dài hạn	53,479,704,818	53,389,596,475		
Tiền đặt cọc dự án của CBCNV tại CN Hồ Chí Minh	43,977,775,000	43,977,775,000		
Lãi tiền gửi từ khoản tiền đặt cọc dự án	9,339,929,818	9,249,821,475		
Ký cược, ký quỹ	162,000,000	162,000,000		
Cộng(a+b)	78,960,595,375	77,878,062,763		
16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU				
16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)				
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	51%	45,900,000,000	51%	45,900,000,000
Các cổ đông khác	49%	44,100,000,000	49%	44,100,000,000
Cộng	100%	90,000,000,000	100%	90,000,000,000
16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước		
Vốn góp đầu năm	90,000,000,000	90,000,000,000		
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm	90,000,000,000	90,000,000,000		
16.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,000,000	9,000,000		
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,000,000	9,000,000		
Số lượng cổ phiếu đã mua lại				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2	2		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,999,998	8,999,998		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP		
16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Quỹ Đầu tư phát triển	16,620,270,832	16,830,983,651		
Cộng	16,620,270,832	16,830,983,651		

VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	23,029,097,621	17,740,018,113
Hoạt động cung cấp dịch vụ	36,536,564,984	35,918,072,165
Cộng	59,565,662,605	53,658,090,278
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	23,029,097,621	17,740,018,113
Hoạt động cung cấp dịch vụ	36,536,564,984	35,918,072,165
Cộng	59,565,662,605	53,658,090,278
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động thương mại	21,419,263,345	17,104,654,511
Hoạt động cung cấp dịch vụ	30,584,103,697	31,134,297,099
Cộng	52,003,367,042	48,238,951,610
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	157,132,789	343,157,871
Lãi chênh lệch tỉ giá	21,986,608	4,349,449
Cổ tức nhận được	35,000,000	35,000,000
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	214,119,397	382,507,320
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	13,328,210	2,434,684
Cộng	13,328,210	2,434,684
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi Phí mua ngoài	245,654,097	218,710,827
Cộng	245,654,097	218,710,827
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	2,463,613,699	2,982,094,896
Chi phí khấu hao	102,006,207	102,006,207
Chi phí mua ngoài	918,931,908	689,150,665
Chi phí bằng tiền	783,928,967	646,430,260
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu	70,848,141	
Cộng	4,339,328,922	4,419,682,028
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thuần thanh lý tsctd		59,090,909
Thu nhập khác	14,349,742	293,977,285
Cộng	14,349,742	353,068,194

	Kỳ này	Kỳ trước
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	46,750,934	100,907,640
Cộng	46,750,934	100,907,640
10 CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	3,145,702,539	1,412,974,503
Các khoản điều chỉnh tăng(2)		4,500
<i>Chi phí không được trừ khác</i>		4,500
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	35,000,000	35,000,000
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	3,110,702,539	1,377,979,003
Thuế TNDN phải nộp(5=4x20%)	622,140,509	275,595,801
Thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	622,140,509	275,595,800
11 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	7,619,540,555	4,422,751,093
Chi phí nguyên vật liệu	1,102,009,625	2,044,668,468
Chi phí Khấu hao	1,059,210,833	983,714,121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,243,400,336	40,787,817,928
Chi phí bằng tiền khác	3,271,240,238	
Tăng(giảm) dự phòng nợ phải thu	70,848,141	
Cộng	31,366,249,728	48,238,951,610

VIII THÔNG TIN KHÁC

01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

06 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

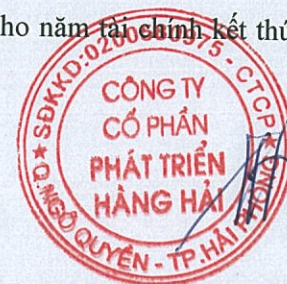
Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Người lập biểu

Hải phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Trần Thị Hằng

Trần Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Đoàn Ngọc Tú
Tổng Giám đốc

.02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Khoản mục đầu tư	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 01	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc		Dự phòng
2.1 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN						
HẠN	34,471,496,002	(661,260,500)	33,810,235,502	35,992,233,205	(661,260,500)	35,330,972,705
2.1.1 Đầu tư cổ phiếu	967,760,500	(661,260,500)	306,500,000	967,760,500	(661,260,500)	306,500,000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển						
a) Vinaship	272,760,500	(227,760,500)	45,000,000	272,760,500	(227,760,500)	45,000,000
Công ty cổ phần Vận tải biển						
b) Việt Nam	195,000,000	(178,500,000)	16,500,000	195,000,000	(178,500,000)	16,500,000
Công ty Cổ phần Vinalines						
c) Logistics	500,000,000	(255,000,000)	245,000,000	500,000,000	(255,000,000)	245,000,000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ						
2.1.2 hạn(*)	33,503,735,502	-	33,503,735,502	35,024,472,705	-	35,024,472,705
2.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI						
HẠN	38,994,424,002	(22,394,757,651)	16,599,666,351	38,994,424,002	(22,394,757,651)	16,599,666,351
a) Đầu tư vào công ty L/kết	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng						
Hải Hải Âu	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b) Góp vốn vào đơn vị khác	33,594,424,002	(22,394,757,651)	11,199,666,351	33,594,424,002	(22,394,757,651)	11,199,666,351
Công ty TNHH Sửa chữa Tàu						
biển Vinalines(**)	33,594,424,002	(22,394,757,651)	11,199,666,351	33,594,424,002	(22,394,757,651)	11,199,666,351
TỔNG CỘNG	73,465,920,004	(23,056,018,151)	50,409,901,853	74,986,657,207	(23,056,018,151)	51,930,639,056

(*) Trong đó, 20.000.000.000 đ là tiền Công ty Ngọc Việt chuyển cho hoạt động hợp tác tại Khu dân cư Bắc Rạch chiếc không được sử dụng vào mục đích khác.

(**) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2019, Công ty đã có chủ trương thoái toàn bộ vốn đầu tư trong thời gian tới

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 1 năm 2020

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ 02

	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị sau dự phòng
		Dư nợ gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Dư nợ gốc	
1	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	1,661,053,069	(1,661,053,069)	-	1,661,053,069	
2	Công ty Cổ phần Đường sắt Phía Nam	965,489,991	(965,489,991)	-	965,489,991	
3	C/ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa	262,027,503	(262,027,503)	-	262,027,503	
4	Công ty TNHH XNK Tân Phục Hưng	97,266,312	(97,266,312)	-	97,266,312	
5	Công ty TNHH Hàng hải Hà nội Phía nam			-		
6	C/ty CP Thiết kế XDTM Cao Vinh			-		
7	Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh	34,000,000	(34,000,000)	-	34,000,000	
8	C/ty CP Hàng hải Hưng Phú			-		
9	Công ty TNHH Bình Phú	41,717,500	(20,858,750)	20,858,750	41,717,500	20,858,750
10	Công ty Cổ phần VTSI	74,320,000	(74,320,000)	-	74,320,000	
11	Công ty TNHH TMDV Hàng hóa Việt Nam	10,938,720	(10,938,720)	-	10,938,720	
12	Cty Cổ phần Quốc tế Chiến Thắng	5,462,860	(5,462,860)	-	5,462,860	
13	Cty TNHH Mearsk Việt Nam	4,950,000	(4,950,000)	-	4,950,000	
14	Cty TNHH Tiếp Vận Quốc tế Denta			-		
15	Cty TNHH Transworld GLS Việt Nam	1,783,320		1,783,320	1,783,320	1,783,320

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI

Số 11 - Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
Quý 1 năm 2020

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 03

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	77,036,841,420	23,951,717,873	24,663,185,441	336,674,853	1,933,580,439	127,922,000,026
2	Tăng trong kỳ						
	- Do mua sắm						
3	Giảm trong năm						
	- Do thanh lý						
	- Giảm khác						
4	Số cuối năm	77,036,841,420	23,951,717,873	24,663,185,441	336,674,853	1,933,580,439	127,922,000,026
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	56,792,486,952	23,903,166,569	15,930,550,311	336,674,853	1,675,572,509	98,638,451,194
2	Tăng trong năm	508,242,461	83,605,795	387,547,938		35,342,593	1,014,738,787
	- Do trích khấu hao TSCĐ	508,242,461	83,605,795	387,547,938		35,342,593	1,014,738,787
3	Giảm trong năm						
	- Do thanh lý						
4	Số cuối năm	57,300,729,413	23,986,772,364	16,318,098,249	336,674,853	1,710,915,102	99,653,189,981
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	20,244,354,468	48,551,304	8,732,635,130		258,007,930	29,283,548,832
2	Số cuối năm	19,736,112,007	(35,054,491)	8,345,087,192		222,665,337	28,268,810,045

17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	20,960,248,541	147,791,212,192
2. Số tăng trong năm					2,523,562,030	2,523,562,030
- Lãi/(Lỗ) năm nay					2,523,562,030	2,523,562,030
3. Số giảm trong năm						
- Trích lập các quỹ(*)						
- Trả cổ tức(*)						
4. Số cuối năm	90,000,000,000	20,000,000,000	(20,000)	16,830,983,651	23,483,810,571	150,314,774,222